

Số: 151 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2021;
- Công văn số 150/2021/CV-DLGL ngày 29/10/2021 về việc giải trình liên quan BCTC quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2021 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2021;
- Công văn số 150/2021/CV-DLGL

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.650.874.681.780	2.628.844.982.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	132.515.660.299	138.061.045.269
1. Tiền	111		132.515.660.299	138.061.045.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.173.824.267.600	2.021.731.752.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.204.467.992.863	798.423.192.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	83.585.328.089	106.792.336.603
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	859.495.638.345	920.227.151.298
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	327.452.286.732	645.717.002.529
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(301.176.978.429)	(449.427.929.822)
IV. Hàng tồn kho	140	13	291.091.626.618	402.721.006.566
1. Hàng tồn kho	141		316.500.012.126	435.443.161.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.408.385.508)	(32.722.154.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.443.127.263	16.331.178.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	561.592.882	877.808.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.490.746.896	15.039.091.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	390.787.485	414.277.979
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.788.640.216.494	5.619.151.013.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.230.347.811.255	1.446.264.757.439
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	1.229.060.951.908	1.444.970.154.339
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	1.286.859.347	1.294.603.100
II. Tài sản cố định	220		3.090.474.156.078	3.222.476.467.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.024.944.303.599	3.142.992.358.473
- Nguyên giá	222		4.767.757.877.480	4.814.510.129.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.742.813.573.881)	(1.671.517.771.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	65.529.852.479	79.484.109.249
- Nguyên giá	228		260.480.588.125	261.658.273.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(194.950.735.646)	(182.174.164.504)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	31.417.258.333	32.812.367.602
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	56.149.693.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.732.435.558)	(23.337.326.289)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.915.587.816	485.862.256.004
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	68.009.956.456
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	25.915.587.816	417.852.299.548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.066.305.038	7.282.691.484
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.a	7.066.305.038	7.282.691.484
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.b	480.000.000	480.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.b	(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		403.419.097.974	424.452.473.146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	110.621.915.076	78.295.758.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	12.042.289.707	18.245.496.649
3. Lợi thế thương mại	269	20	280.754.893.191	327.911.218.096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.439.514.898.274	8.247.995.996.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.007.145.231.674	5.737.619.305.233
I. Nợ ngắn hạn	310		2.876.308.614.901	3.050.674.457.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	338.608.530.361	510.831.470.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	148.026.690.253	157.233.087.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	100.853.550.357	85.960.420.675
4. Phải trả người lao động	314		39.508.425.151	43.485.934.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	393.499.336.954	413.261.827.977
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	930.791.344	64.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	456.236.034.146	455.836.724.637
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	1.395.040.886.879	1.380.260.781.992
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	29	3.604.369.456	3.739.483.241
II. Nợ dài hạn	330		2.130.836.616.773	2.686.944.847.235
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	13.366.626.818
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		822.431.818	513.636.364
3. Phải trả dài hạn khác	337	26.b	524.214.004	510.960.376
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	2.063.931.649.812	2.586.779.223.774
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	65.558.321.139	85.774.399.903
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.432.369.666.600	2.510.376.691.147
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.431.839.426.725	2.509.846.451.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	30	2.654.164.941	11.476.301.383
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	(837.671.803.352)	(866.996.707.685)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(866.996.707.685)	38.549.518.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.324.904.333	(905.546.226.535)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	217.052.519.849	315.562.312.287
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		530.239.875	530.239.875
1. Nguồn kinh phí	431		530.239.875	530.239.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		7.439.514.898.274	8.247.995.996.380



Nguyễn Phương Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	395.214.463.977	477.622.269.349	1.301.510.307.114	1.294.569.314.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	590.308.040	(46.845.274)	4.017.304.910	2.047.792.640
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		394.624.155.937	477.669.114.623	1.297.493.002.204	1.292.521.522.259
4. Giá vốn hàng bán	11	33	319.657.342.409	363.001.286.650	1.058.771.436.680	1.036.550.150.366
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>74.966.813.528</u>	<u>114.667.827.973</u>	<u>238.721.565.524</u>	<u>255.971.371.893</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	104.677.505.532	32.274.309.064	214.920.749.163	116.853.096.698
7. Chi phí tài chính	22	35	130.774.799.113	111.412.609.130	349.248.997.733	325.304.309.898
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.007.968.076	111.401.377.510	297.331.691.238	323.225.525.405
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	24		(2.400.424)	(2.450.244)	(216.386.446)	(164.483.038)
9. Chi phí bán hàng	25	36.a	4.609.130.654	4.003.573.967	14.876.137.875	12.936.470.551
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.b	57.963.449.594	260.768.951.116	63.317.999.758	528.040.338.765
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(13.705.460.725)</u>	<u>(229.245.447.420)</u>	<u>25.982.792.875</u>	<u>(493.621.133.661)</u>
12. Thu nhập khác	31	37	2.169.228.289	2.193.053.761	7.321.924.783	3.849.857.831
13. Chi phí khác	32	38	2.210.742.709	3.382.601.505	14.720.687.120	19.333.221.968
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(41.514.420)</u>	<u>(1.189.547.744)</u>	<u>(7.398.762.337)</u>	<u>(15.483.364.137)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(13.746.975.145)</u>	<u>(230.434.995.164)</u>	<u>18.584.030.538</u>	<u>(509.104.497.798)</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.945.114.975	1.101.353.877	7.747.386.924	3.641.170.319
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.102.497.806)	22.194.383.975	(13.976.670.172)	36.633.876.442
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.410.407.686</u>	<u>(253.730.733.016)</u>	<u>24.813.313.786</u>	<u>(549.379.544.559)</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.674.095.601	(240.271.515.763)	29.366.691.803	(526.325.175.611)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.263.687.915)	(13.459.217.253)	(4.553.378.017)	(23.054.368.948)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	16	(802)	98	(1.758)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	16	(802)	98	(1.758)



Nguyễn Tường Cột
Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2021 VND	9 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.584.030.538	(509.104.497.798)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	163.387.038.576	122.814.207.518
- Các khoản dự phòng	03	(155.564.720.533)	407.623.061.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.026.716.887	5.311.826.475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(98.002.057.926)	(116.343.702.646)
- Chi phí lãi vay	06	297.331.691.238	323.225.525.405
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(35.067)	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	228.762.663.713	233.526.420.549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(205.804.026.782)	60.935.254.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	186.953.105.544	(62.218.469.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	70.842.103.448	(211.502.955.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32.009.941.136)	(44.503.497.820)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(154.503.352.195)	(122.961.945.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.499.924.021)	(4.399.520.795)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.096.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(217.050.000)	(11.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.523.578.571	(150.039.914.079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(39.968.386.039)	(42.471.966.065)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.818.181.818	21.329.536.443
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(359.522.066.016)	(950.475.932.156)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	265.290.074.761	1.097.471.996.794
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109.311.069.742	106.706.322.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.071.125.734)	232.559.957.030
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	79.015.829.097	183.109.687.977
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(153.877.827.575)	(296.335.649.573)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(269.010.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.131.008.478)	(113.225.961.596)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.321.444.359	(30.705.918.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.061.045.269	168.009.328.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.866.829.329)	1.587.105.646
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	132.515.660.299	138.890.515.835



Nguyễn Tường Cột
Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 33 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành, cà phê, chè...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 9 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 07 công ty)

1. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 4, Đường Điện Biên Phủ, Tổ 3, Phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 203.810.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,50%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 3. Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng)**
- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
 - Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- 4. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng**
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 2, Xã Tân Lâm, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
 - Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.
 - Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 29/09/2021.
- 5. Công ty TNHH Mass Noble Investments**
- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
 - Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- o Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- o Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 29/09/2021.

7. Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán nông sản; Trồng cây cà phê; Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp.
- o Vốn điều lệ: 146.763.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 5, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê; Trồng cây cà phê; Chế biến chè, cà phê; Mua bán hàng nông sản; Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật.
- o Vốn điều lệ: 89.356.430.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.
- o Vốn điều lệ: 122.500.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,35%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,35%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/09/2021 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Cây lâu năm	6 - 20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quan hệ khách hàng khế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
 - ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	9.506.179.929	11.827.889.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.009.480.370	126.233.155.774
Cộng	<u><u>132.515.660.299</u></u>	<u><u>138.061.045.269</u></u>

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn cổ phần	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	7.066.305.038	7.282.691.484
Cộng				<u>7.066.305.038</u>	<u>7.282.691.484</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)
Cộng				<u>480.000.000</u>	<u>(480.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	37.763.271.847	35.875.209.634
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	21.866.969.000	17.385.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	11.475.341.515	14.173.459.602
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	3.989.450.032
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	-	327.300.000
Phải thu các khách hàng khác	1.166.704.721.016	762.547.982.632
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	103.685.229.427	128.167.854.667
- Tập đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	112.276.913.942	115.297.817.456
- Azad International (HK) Ltd.	49.700.004.134	182.662.521.866
- Whirlpool Corporation	42.486.975.838	25.112.233.157
- Lithonia Lighting, A Division	15.688.373.450	17.058.274.673
- Công ty CP Công nghiệp KTCB Đá Tây Nguyên	-	20.446.136.600
- Các đối tượng khác	842.867.224.225	273.803.144.213
Cộng	1.204.467.992.863	798.423.192.266

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.777.193	100.000.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	777.193	-
- Công ty CP tư vấn xây dựng Giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	83.484.550.896	106.692.336.603
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	68.280.180.896	91.487.966.603
Cộng	83.585.328.089	106.792.336.603

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	127.266.044.569	92.172.844.569
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	19.900.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	107.366.044.569	92.172.844.569
Phải thu về cho vay các bên khác	726.882.220.329	823.587.933.282
- Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	62.030.719.727	80.820.181.875
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	88.948.555.500	80.000.000.000
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng	70.000.000.000	52.831.499.608
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	110.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	85.832.000.000	50.000.000.000
- Các đối tượng khác	310.070.945.102	489.936.251.799
Phải thu về cho mượn các bên khác	5.347.373.447	4.466.373.447
- Công ty CP ĐT&PT Năng lượng sạch Tây Nguyên	1.347.373.447	466.373.447
- Các đối tượng khác	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	859.495.638.345	920.227.151.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	265.540.500.000	213.807.895.000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	265.540.500.000	213.807.895.000
<i>Phải thu về cho vay các bên khác</i>	963.520.451.908	1.231.162.259.339
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	250.000.000.000	270.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	203.162.805.400	251.773.655.400
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	149.314.986.912	184.405.944.343
- Vũ Văn Tín	107.550.000.000	91.250.000.000
- Huỳnh Quốc Bình	151.525.959.082	181.525.959.082
- Các đối tượng khác	101.966.700.514	252.206.700.514
Cộng	1.229.060.951.908	1.444.970.154.339

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	15.990.529.544	54.151.788.167
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	15.990.529.544	54.151.788.167
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	24.931.007.623
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	7.247.432.574	4.913.093.100
- Công ty CP Trồng rừng và Cây CN ĐLGL	6.149.089.347	24.307.687.444
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	311.461.757.188	591.565.214.362
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	241.644.950.779	181.039.203.629
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	45.115.132.852	33.072.602.740
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	49.270.674.588	33.136.501.512
- Các đối tượng khác	147.259.143.339	114.830.099.377
<i>Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (*)</i>	24.305.035.075	24.305.035.075
Tạm ứng	8.318.280.679	6.607.136.826
Ký cược, ký quỹ	7.689.519.030	7.842.135.215
Phải thu khác	29.503.971.625	371.771.703.617
Cộng	327.452.286.732	645.717.002.529

(*) Đây là khoản phải thu Nhà nước từ việc cổ phần hóa Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai do khi Nhà nước thoái vốn, giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa thấp hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.286.859.347	1.294.603.100
- Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	1.268.670.000
- Phải thu khác	18.189.347	25.933.100
Cộng	1.286.859.347	1.294.603.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	449.427.929.822	127.630.891.162
Trích dự phòng bổ sung	19.007.610.733	388.034.824.196
Xử lý nợ xấu	-	-
Hoàn nhập dự phòng	92.396.817.757	1.328.098.552
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(33.200.684)	72.774.968
Giảm do thoái vốn công ty con	(74.828.543.685)	-
Cộng	301.176.978.429	514.410.391.774

13. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50.549.365.597	(4.723.401.604)	48.104.616.389	(9.422.291.142)
- Công cụ, dụng cụ	709.833.865	-	596.717.985	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.410.141.904	(20.048.929.919)	142.159.455.711	(18.174.808.223)
- Thành phẩm	39.035.414.781	-	70.370.378.468	(5.125.055.283)
- Hàng hóa	158.795.255.979	(636.053.985)	174.211.992.661	-
Cộng	316.500.012.126	(25.408.385.508)	435.443.161.214	(32.722.154.648)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	147.395.066	534.650.247
- Chi phí trả trước khác	414.197.816	343.158.174
Cộng	561.592.882	877.808.421

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	877.808.421	497.158.340
Phát sinh trong kỳ	606.725.942	3.131.661.177
Phân bổ trong kỳ	(922.941.481)	(3.424.141.941)
Thay đổi do hợp nhất	-	252.658.327
Cộng	561.592.882	457.335.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	32.289.019.583	32.771.402.906
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.936.735.380	1.961.567.972
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (**)	66.258.777.609	36.687.749.554
- Lợi thế thương mại	4.935.687.154	5.466.270.184
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	2.505.707
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	5.201.695.350	1.406.262.078
Cộng	110.621.915.076	78.295.758.401

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

(**) Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	78.286.897.254	48.996.940.885
Phát sinh trong kỳ	56.286.664.347	61.102.290.811
Phân bổ trong kỳ	(23.951.646.525)	(16.418.770.887)
Thay đổi do hợp nhất	-	140.834.619
Cộng	110.621.915.076	93.821.295.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ khác (Dự án BOT)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	761.039.379.894	923.643.460.073	57.542.414.786	99.871.939.564	546.300.226.206	2.426.112.709.413	4.814.510.129.936
Mua sắm trong kỳ	5.735.145.395	11.002.025.429	-	463.086.396	-	-	17.200.257.220
CL do chuyển đổi	(493.948.348)	(12.220.209.158)	(153.453.985)	(1.960.493.795)	-	-	(14.828.105.286)
Thanh lý, nhượng bán	-	710.535.264	7.072.648.181	-	-	-	7.783.183.445
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	4.461.356.363	-	-	-	4.461.356.363
Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	18.122.980.078	18.756.884.504	-	-	-	-	36.879.864.582
Số dư cuối kỳ	748.157.596.863	902.957.856.576	45.854.956.257	98.374.532.165	546.300.226.206	2.426.112.709.413	4.767.757.877.480
Khấu hao							
Số dư đầu năm	210.344.370.230	628.148.361.014	39.915.486.613	97.446.847.478	259.612.551.809	436.050.154.319	1.671.517.771.463
Khấu hao trong kỳ	17.249.917.419	18.574.651.675	1.987.785.794	407.447.320	13.904.672.695	63.468.743.494	115.593.218.397
CL do chuyển đổi	(445.602.561)	(11.026.401.881)	(141.559.467)	(1.920.621.228)	-	-	(13.534.185.137)
Thanh lý, nhượng bán	-	698.128.200	6.193.763.146	-	-	-	6.891.891.346
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	3.499.804.969	-	-	-	3.499.804.969
Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	7.877.199.559	12.494.334.968	-	-	-	-	20.371.534.527
Số dư cuối kỳ	219.271.485.529	622.504.147.640	32.068.144.825	95.933.673.570	273.517.224.504	499.518.897.813	1.742.813.573.881
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	550.695.009.664	295.495.099.059	17.626.928.173	2.425.092.086	286.687.674.397	1.990.062.555.094	3.142.992.358.473
Số cuối kỳ	528.886.111.334	280.453.708.936	13.786.811.432	2.440.858.595	272.783.001.702	1.926.593.811.600	3.024.944.303.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng kế ước (b)	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	23.185.465.930	463.856.500	204.509.963.823	33.498.987.500	261.658.273.753
Mua sắm trong kỳ	-	-	3.576.518.983	-	3.576.518.983
CL do chuyển đổi	-	-	(4.091.192.111)	(663.012.500)	(4.754.204.611)
Số cuối kỳ	23.185.465.930	463.856.500	203.995.290.695	32.835.975.000	260.480.588.125
Khấu hao					
Số đầu kỳ	592.139.522	413.619.069	166.093.861.538	15.074.544.375	182.174.164.504
Khấu hao trong kỳ	249.026.148	23.115.699	13.795.315.913	2.493.036.920	16.560.494.680
CL do chuyển đổi	-	-	(3.455.226.693)	(328.696.845)	(3.783.923.538)
Số cuối kỳ	841.165.670	436.734.768	176.433.950.758	17.238.884.450	194.950.735.646
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	22.593.326.408	50.237.431	38.416.102.285	18.424.443.125	79.484.109.249
Số cuối kỳ	22.344.300.260	27.121.732	27.561.339.937	15.597.090.550	65.529.852.479

- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình “Quan hệ khách hàng kế ước” phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

17. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Khấu hao		
Số đầu kỳ	23.337.326.289	23.337.326.289
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.395.109.269	1.395.109.269
Số cuối kỳ	24.732.435.558	24.732.435.558
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	32.812.367.602	32.812.367.602
Số cuối kỳ	31.417.258.333	31.417.258.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>						
- Dự án điện gió Ia Blư 1 - Chư Puh	1.272.727.272	-	-	-	-	1.272.727.272
- Chi phí trung tu dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 - Km887 theo hình thức BOT	25.507.523.637	18.893.900.909	-	(44.401.504.546)	-	-
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	365.532.699.079	161.427.051	-	-	(365.694.126.130)	-
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	21.898.087.080	147.212.607	-	-	-	22.045.299.687
- Các công trình xây dựng khác	3.641.262.480	-	-	(1.043.701.623)	-	2.597.560.857
Cộng	417.852.299.548	19.202.620.567	-	(45.445.206.169)	(365.694.126.130)	25.915.587.816

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.042.289.707	18.245.496.649
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.042.289.707	18.245.496.649

20. Lợi thế thương mại

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Giá trị đầu năm	327.911.218.096	196.758.637.842
Tăng trong kỳ	-	191.579.440.412
Phân bổ trong kỳ	38.281.314.769	27.656.913.126
Ảnh hưởng do thoái vốn công ty con	(6.347.213.979)	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(2.527.796.157)	(657.848.731)
Giá trị cuối kỳ	280.754.893.191	360.023.316.397

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	2.803.620.700	48.843.004.627
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	45.545.383.927
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	71.963.700	71.963.700
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	-	494.000.000
Phải trả cho các người bán khác	335.804.909.661	461.988.465.612
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	22.406.651.789	36.950.655.289
- Hung Fai Industrial Technology Ltd	10.984.369.368	37.713.563.457
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
- QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	4.346.104.812	5.259.957.866
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.150.670.880	21.150.340.880
- Các đối tượng khác	194.163.193.408	278.160.028.716
Cộng	338.608.530.361	510.831.470.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả tiền trước của các bên liên quan	393.000.000	330.200.000
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	393.000.000	330.200.000
Trả tiền trước của các người mua khác	147.633.690.253	156.902.887.163
- Công ty CP Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty CP Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	44.000.000.000	44.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
- Các đối tượng khác	63.952.890.253	73.222.087.163
Cộng	148.026.690.253	157.233.087.163

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	Giảm do thoái vốn công ty con	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp						Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	105.197.382	7.972.351.356	30.360.356.278	22.602.009.784	(203.475.212)	-	-	107.193.255	15.529.218.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.855.580	64.112.708.746	7.747.386.924	4.499.924.021	(66.939.868)	-	(877.861.933)	215.023.359	66.501.141.937
Thuế thu nhập cá nhân	45.581.571	1.865.769.584	393.163.142	496.582.484	(15.681.608)	(12.165.288)	-	38.927.425	1.727.849.200
Thuế tài nguyên	-	378.237.895	3.189.265.877	2.014.901.990	(50.158.563)	-	-	-	1.502.443.219
Thuế nhà đất	29.511.936	-	-	-	-	-	-	29.511.936	-
Tiền thuế đất	-	6.530.913.608	4.121.629.452	1.841.465.634	-	(168.239.237)	-	-	8.642.838.189
Các loại thuế khác	-	5.100.439.486	3.670.784.858	1.781.931.989	(25.958.980)	(13.274.074)	-	-	6.950.059.301
Phí và lệ phí	131.510	-	-	-	-	-	-	131.510	-
Cộng	414.277.979	85.960.420.675	49.482.586.531	33.236.815.902	(362.214.231)		(877.861.933)	390.787.485	100.853.550.357

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	96.021.066.672	96.021.066.673
- Chi phí lãi vay	219.064.267.286	193.479.551.985
- Chi phí văn phòng	9.803.898.744	9.250.749.497
- Lãi phải trả do dự án chậm tiến độ	-	13.900.177.889
- Các khoản trích trước khác	68.610.104.252	100.610.281.933
Cộng	393.499.336.954	413.261.827.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	920.791.344	-
- Công ty Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	536.791.344	-
- Công ty Tập đoàn Alpha Seven	384.000.000	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.000.000	64.727.273
Các đối tượng khác	10.000.000	64.727.273
Cộng	930.791.344	64.727.273

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	1.994.375.501	4.456.441.695
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven (phải trả lãi vay)	-	456.441.695
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven (Ký cược, ký quỹ)	1.994.375.501	4.000.000.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	454.241.658.645	451.380.282.942
Kinh phí công đoàn	542.478.449	379.590.531
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.401.057.496	581.654.234
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Lãi vay phải trả	432.680.615.293	409.987.213.456
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.111.427.000	2.111.427.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	321.616.980	321.616.592
Tạm nhập cả phê ký gửi (*)	106.588.048	595.573.781
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.090.568.718	11.218.316.159
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.543.448.211	24.741.032.739
Cộng	456.236.034.146	455.836.724.637

(*) Là giá trị số lượng cả phê thu mua của người dân ký gửi, Công ty CP Cà Phê Gia Lai đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	524.214.004	510.960.376
Nhận ký quỹ, ký cược	394.214.004	510.960.376
Các khoản phải trả dài hạn khác	130.000.000	-
Cộng	524.214.004	510.960.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/Giảm do thoái vốn công ty con	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	4.008.440.008	8.240.600.000	12.249.040.008	-	-	-
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	4.008.440.008	8.240.600.000	12.249.040.008	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	311.860.916.655	46.541.154.397	37.861.790.872	59.897.804.656	103.980.079	260.538.495.445
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	-	-	-	-	22.605.060.130
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	176.254.815.400	-	-	-	-	176.254.815.400
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lai	42.347.169.163	45.422.438.239	37.770.341.344	-	-	49.999.266.058
- Shinhan Bank (KRW)	5.309.939.041	-	91.449.528	-	(103.980.079)	5.114.509.434
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	-	-	-	6.564.844.423	-	6.564.844.423
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	65.343.932.921	1.118.716.158	-	(66.462.649.079)	-	-
<i>Vay ngắn hạn của các cá nhân</i>	21.647.366.000	4.458.374.700	1.267.000.000	-	-	24.838.740.700
- Trịnh Quang Hưng	18.539.750.000	-	700.000.000	-	-	17.839.750.000
- Các đối tượng khác	3.107.616.000	4.458.374.700	567.000.000	-	-	6.998.990.700
<i>Các khoản mượn bằng tiền</i>	21.763.100.000	19.775.700.000	16.035.300.000	(12.580.500.000)	-	12.923.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Nam Kim	8.055.000.000	-	-	(8.055.000.000)	-	-
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	-	-	-	-	1.650.000.000
- Các đối tượng khác	12.058.100.000	19.775.700.000	16.035.300.000	(4.525.500.000)	-	11.273.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	635.217.823.329	240.799.388.100	80.818.281.851	(78.575.000.000)	-	716.623.929.578
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	252.705.000.000	75.000.000.000	80.818.281.851	-	-	246.886.718.149
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	153.489.858.000	27.575.000.000	-	(78.575.000.000)	-	102.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	30.729.899.200	-	-	-	-	30.729.899.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	-	-	-	-	198.293.066.129
- Trịnh Đình Trường	-	138.224.388.100	-	-	-	138.224.388.100
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	385.763.136.000	-	5.646.414.844	-	-	380.116.721.156
Cộng	1.380.260.781.992	319.815.217.197	153.877.827.575	(151.053.304.656)	(103.980.079)	1.395.040.886.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/Giảm do thoái vốn công ty con	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>						
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	3.109.031.910.424	-	80.818.281.851	(361.012.130.865)	-	2.667.201.497.708
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	778.769.403.555	-	80.818.281.851	-	-	697.951.121.704
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai	1.937.781.519.050	-	-	(361.012.130.865)	-	1.576.769.388.185
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN TP HCM	55.174.137.200	-	-	-	-	55.174.137.200
- Liên hiệp Chè Việt Nam	198.293.066.129	-	-	-	-	198.293.066.129
- Trịnh Đình Trường	789.396.390	-	-	-	-	789.396.390
Trái phiếu thương	138.224.388.100	-	-	-	-	138.224.388.100
	498.728.272.679	388.945.003	5.646.414.844	-	-	493.470.802.838
Cộng	3.607.760.183.103	388.945.003	86.464.696.695	(361.012.130.865)	-	3.160.672.300.546
<i>Trong đó:</i>						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	635.217.823.329					716.623.929.578
- Trái phiếu phát hành đến hạn	385.763.136.000					380.116.721.156
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.586.779.223.774					2.063.931.649.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Trái phiếu phát hành

Loại phát hành theo mệnh giá	Số cuối kỳ					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm kỳ trước	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294			366.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.947.381.682	611.364.000	5.646.414.844	127.096.302.838
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-			374.500.000
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	8.466.210.976		5.646.414.844	493.470.802.838

Loại phát hành theo mệnh giá	Số đầu năm					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294		366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.558.436.679	611.364.000	132.353.772.679	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-		374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	8.077.265.973	611.364.000	498.728.272.679	

28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	65.558.321.139	85.774.399.903
Cộng	65.558.321.139	85.774.399.903

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.739.483.241	81.936.215	(217.050.000)	3.604.369.456
Cộng	3.739.483.241	81.936.215	(217.050.000)	3.604.369.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	38.549.518.850	334.688.789.292	3.432.260.801.369
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.458.695.641)	(18.458.695.641)
Giảm trong kỳ	-	-	(10.769.174.555)	-	(526.325.210.677)	-	(537.094.385.232)
- Lỗ trong kỳ							(526.325.210.677)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC			(10.769.174.555)				(10.769.174.555)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(1.551.226.615)	6.196.436.959	(487.775.691.827)	316.230.093.651	2.876.707.720.496
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(866.996.707.685)	315.562.312.287	2.509.846.451.272
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	29.366.691.803	(4.553.378.017)	24.813.313.786
- Tăng từ kết quả kinh doanh					29.366.691.803	(4.553.378.017)	24.813.313.786
Giảm trong kỳ	-	-	(8.822.136.442)	-	(41.787.470)	(93.956.414.421)	(102.820.338.333)
- Chia cổ tức						(269.010.000)	(269.010.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					(41.787.470)	(40.148.745)	(81.936.215)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC			(8.822.136.442)			(204.914.030)	(9.027.050.472)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con cấp 2						(251.917.026)	(251.917.026)
- Giảm do hợp nhất						(93.190.389.553)	(93.190.389.553)
- Giảm khác						(35.067)	(35.067)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	2.654.164.941	6.196.436.959	(837.671.803.352)	217.052.519.849	2.431.839.426.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021 như sau:

Lợi ích của CĐKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2021	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Giảm do phân phối lợi nhuận	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tăng/(Giảm) khác	Tăng/(Giảm) do hợp nhất	Tại ngày 30/09/2021
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	96.347.404.457	14.335.445.385	-	-	-	-	110.682.849.842
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	15.580.186.531	(3.053.523.508)	-	-	-	-	12.526.663.023
Công ty CP Bến xe liên tỉnh phía Nam Tp. Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	35.067	-	-	-	(35.067)	-	-
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	14.572.342.087	(2.798.425.095)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Mass Noble Investment	10.611.269.991	(1.170.894.988)	-	(204.914.030)	-	(11.773.916.992)	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh BĐS ĐLGL	81.389.654.012	26.818.549	-	-	-	-	9.235.460.973
Công ty CP Cá phé Gia Lai	47.350.481.280	(4.570.184.203)	-	-	-	(81.416.472.561)	-
Công ty CP Chè Biển Hồ	45.575.229.736	(7.136.072.768)	(309.158.745)	-	-	-	42.780.297.077
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	4.135.709.126	(186.541.389)	-	-	(251.917.026)	-	38.129.998.223
Cộng	315.562.312.287	(4.553.378.017)	(309.158.745)	(204.914.030)	(251.952.093)	(93.190.389.553)	217.052.519.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.321.499,46	2.902.822,62
- HKD	1.571.702,00	-
- EUR	-	1.781,98
- RMB	2.145.712,00	380.588,00
- KRW	266.405.107,00	177.109.267,00
Nợ khó đòi đã xử lý	9.290.495.504	9.290.495.504
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các đối tượng khác	8.120.402.035	8.120.402.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	305.877.735.698	382.182.127.255
- Doanh thu bán đá	-	72.583.200
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	252.430.244.880	332.289.670.380
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	642.809.092	768.607.272
- Doanh thu bán phân bón	21.866.969.000	14.925.600.000
- Doanh thu bán điện thương phẩm	18.331.845.304	4.919.051.241
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	12.605.867.422	29.206.615.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.881.841.181	95.440.142.094
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.191.246.086	2.428.973.161
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.999.804	224.502.464
- Doanh thu phí BOT	59.631.822.561	92.623.584.648
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	38.772.730	163.081.821
Doanh thu công trình xây dựng	28.454.887.098	-
Cộng	395.214.463.977	477.622.269.349

32. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	588.956.587	-
Giảm giá hàng bán	-	(46.845.054)
Hàng bán trả lại	1.351.453	(220)
Cộng	590.308.040	(46.845.274)

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	288.729.122.733	320.551.696.729
- Giá vốn bán đá	-	64.557.875
- Giá vốn linh kiện điện tử	236.311.066.825	274.339.133.470
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	869.648.857	538.025.090
- Giá vốn bán phân bón	21.855.542.000	14.876.803.125
- Giá vốn bán điện thương phẩm	12.770.321.693	1.959.590.553
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	16.922.543.358	28.773.586.616
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.733.605.807	37.094.682.152
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.922.189.206	771.471.997
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	92.774.794	565.521.837
- Giá vốn thu phí BOT	27.718.641.807	35.757.688.318
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.194.613.869	5.354.907.769
Cộng	319.657.342.409	363.001.286.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.603.922.295	32.248.752.637
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	15.641.175	25.556.427
- Lãi từ thoái vốn Công ty con	50.057.942.062	-
Cộng	104.677.505.532	32.274.309.064

35. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	73.768.584.444	97.812.221.249
- Lãi trái phiếu	13.109.768.631	13.459.491.260
- Lỗ do thoái vốn Công ty con	43.718.086.507	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	48.744.530	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	8.627.120
- Phí phát hành trái phiếu	129.615.001	129.665.001
- Chi phí tài chính khác	-	2.604.500
Cộng	130.774.799.113	111.412.609.130

36. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí hoa hồng	900.013.051	819.804.312
- Chi phí nhân công	18.042.735	19.264.957
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.480.000	18.480.000
- Chi phí vận chuyển	2.202.314.297	1.800.850.023
- Các khoản khác	1.470.280.571	1.345.174.675
Cộng	4.609.130.654	4.003.573.967

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu	251.813.284	322.407.542
- Chi phí nhân công	16.613.465.351	19.941.774.698
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.817.592.077	7.766.849.999
- Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu quá hạn, khó đòi	16.602.537.990	214.799.719.392
- Phân bổ lợi thế thương mại	12.697.495.655	10.448.632.125
- Các khoản khác	4.980.545.237	7.489.567.360
Cộng	57.963.449.594	260.768.951.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản thu nhập khác	2.169.228.289	2.193.053.761
Cộng	2.169.228.289	2.193.053.761

38. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	48.068.662	62.343.710
- Chi phí khấu hao của TSCĐ chưa sử dụng	2.086.749.406	3.313.317.718
- Chi phí khác	75.924.641	6.940.077
Cộng	2.210.742.709	3.382.601.505

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.674.095.601	(240.271.515.763)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.674.095.601	(240.271.515.763)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	(802)

40. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.674.095.601	(240.271.515.763)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.674.095.601	(240.271.515.763)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	(802)

41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.197.457.549	165.138.133.926
- Chi phí nhân công	73.978.705.690	73.071.026.469
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.775.803.592	51.980.629.778
- Lợi thế thương mại	12.697.495.655	10.532.556.022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	63.887.214.269	71.236.494.084
- Chi phí khác bằng tiền	6.040.552.043	6.058.335.627
Cộng	342.577.228.798	378.017.175.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Tập đoàn đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Tập đoàn đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Phải trả người bán	338.608.530.361	-	338.608.530.361
Chi phí phải trả	393.499.336.954	-	393.499.336.954
Vay và nợ thuê tài chính	1.395.040.886.879	2.063.931.649.812	3.458.972.536.691
Phải trả khác	454.292.498.201	524.214.004	454.816.712.205
Cộng	2.581.441.252.395	2.064.455.863.816	4.645.897.116.211
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	510.831.470.239	-	510.831.470.239
Chi phí phải trả	413.261.827.977	13.366.626.818	426.628.454.795
Vay và nợ thuê tài chính	1.380.260.781.992	2.586.779.223.774	3.967.040.005.766
Phải trả khác	454.875.479.872	510.960.376	455.386.440.248
Cộng	2.759.229.560.080	2.600.656.810.968	5.359.886.371.048

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.515.660.299	-	132.515.660.299
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Phải thu khách hàng	1.040.917.817.040	-	1.040.917.817.040
Phải thu về cho vay	818.205.084.413	1.229.060.951.908	2.047.266.036.321
Phải thu khác	633.187.760.750	1.286.859.347	634.474.620.097
Cộng	2.688.426.322.502	1.230.347.811.255	3.918.774.133.757
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.061.045.269	-	138.061.045.269
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Phải thu khách hàng	610.963.411.048	-	610.963.411.048
Phải thu về cho vay	856.144.666.801	1.444.970.154.339	2.301.114.821.140
Phải thu khác	564.424.790.289	1.294.603.100	565.719.393.389
Cộng	2.219.593.913.407	1.446.264.757.439	3.665.858.670.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Lĩnh vực kinh doanh

• Kỳ này

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	251.839.936.840	237.505.680.694	14.334.256.146
- Công trình xây dựng	28.454.887.098	-	28.454.887.098
- Sản phẩm nông nghiệp	12.605.867.422	16.922.543.358	(4.316.675.936)
- Điện thương phẩm	18.331.845.304	12.770.321.693	5.561.523.611
- Buôn bán phân bón	21.866.969.000	21.855.542.000	11.427.000
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	642.809.092	869.648.857	(226.839.765)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	59.631.822.561	27.718.641.807	31.913.180.754
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.191.246.086	1.922.189.206	(730.943.120)
- Dịch vụ bến xe	38.772.730	-	38.772.730
- Bán hàng, dịch vụ khác	19.999.804	92.774.794	(72.774.990)
Cộng	394.624.155.937	319.657.342.409	74.966.813.528

• Kỳ trước

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	332.336.515.654	279.694.041.239	52.642.474.415
- Đá Granite	72.583.200	64.557.875	8.025.325
- Sản phẩm nông nghiệp	29.206.615.162	28.773.586.616	433.028.546
- Điện thương phẩm	4.919.051.241	1.959.590.553	2.959.460.688
- Buôn bán phân bón	14.925.600.000	14.876.803.125	48.796.875
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	768.607.272	538.025.090	230.582.182
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	92.623.584.648	35.757.688.318	56.865.896.330
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.428.973.161	771.471.997	1.657.501.164
- Dịch vụ bến xe	163.081.821	-	163.081.821
- Bán hàng, dịch vụ khác	224.502.464	565.521.837	(341.019.373)
Cộng	477.669.114.623	363.001.286.650	114.667.827.973

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh và ngoài lãnh thổ Việt Nam

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.784.219.097	251.839.936.840	394.624.155.937
Giá vốn hàng bán	82.151.661.715	237.505.680.694	319.657.342.409
Lợi nhuận gộp	60.632.557.382	14.334.256.146	74.966.813.528

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.332.598.969	332.336.515.654	477.669.114.623
Giá vốn hàng bán	83.307.245.411	279.694.041.239	363.001.286.650
Lợi nhuận gộp	62.025.353.558	52.642.474.415	114.667.827.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết. Công ty liên kết. Tỷ lệ vốn góp của DLG tại công ty này là 20%. Ông Bùi Pháp - Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty này.
Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty liên kết. Công ty nhận đầu tư. Chung thành viên quản lý
Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Có chung cổ đông lớn là ông Bùi Pháp Chung thành viên lãnh đạo Công ty con của Công ty có chung cổ đông lớn (Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven)
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Ông Bùi Pháp là Chủ tịch HĐQT của DLG đồng thời là Chủ tịch HĐTV của Công ty này
Ông Bùi Pháp Bà Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch HĐQT Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Nội dung	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	
	2021	2020	
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	Cho thuê tài sản	768.000.000	1.152.000.000
Công ty CP DV CC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	1.073.582.688	1.610.374.032
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	Đi thuê tài sản	218.181.819	252.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Mua phân, đá các loại	19.901.380.800	64.406.321.800
Các giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	11.555.024.001	4.209.424.854
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	4.801.973.052	9.043.573.983
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	-	4.232.865.390
Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	Lãi đi vay	306.893.798	228.301.346
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.036.000	225.035.000

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

46. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm 2020 được trình bày lại trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 nguyên nhân do:

- Khoản thanh lý đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1 chưa đủ điều kiện ghi nhận theo thỏa thuận tại hợp đồng chuyển nhượng vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tập đoàn loại trừ dự phòng phải thu do Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (công ty con) trích lập đối với Công ty (mẹ) cao hơn số dự phòng phải thu công ty con thể hiện trên báo cáo tài chính dẫn đến ảnh hưởng đến giá trị tài sản thuần của công ty con, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát, mức dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Công ty (mẹ) trích lập đối với công ty con và thuế TNDN hoãn lại.
- Tập đoàn chưa loại trừ dự phòng phải thu do Công ty (mẹ) trích lập đối với Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng (công ty con) dẫn đến ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thuế TNDN hoãn lại.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	813.423.192.266	(15.000.000.000)	798.423.192.266
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	231	(431.855.179.822)	(17.572.750.000)	(449.427.929.822)
Cộng		381.568.012.444	17.427.250.000	398.995.262.444
Nguồn vốn				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	140.233.087.163	17.000.000.000	157.233.087.163
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	89.168.840.707	(3.394.440.804)	85.774.399.903
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	310.650.479.447	4.911.832.840	315.562.312.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	40.694.978.917	(2.145.460.067)	38.549.518.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(906.601.544.566)	1.055.318.031	(905.546.226.535)
Cộng		(325.854.158.332)	17.427.250.000	(308.426.908.332)

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020 do đơn vị lập.



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

